CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Lào Cai - Tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
DN: C=VN, S=TỈNH LÀO CAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300208618
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-27 16:24:11

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.256.159.915**	**13.951.911.803**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**263.468.514**	**423.665.131**
1. Tiền	111		263.468.514	423.665.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.789.116.732**	**13.332.716.731**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**3**	3.477.882.771	3.477.882.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		554.005.620	467.605.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**4**	13.070.111.111	12.700.111.111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.312.882.771)	(3.312.882.771)
I. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**203.574.669**	**195.529.941**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.574.669	195.529.941
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**102.220.013.711**	**102.220.013.711**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.000.000.000**	**27.000.000.000**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		27.000.000.000	27.000.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**5**	-	-
- Nguyên giá	222		7.798.830.542	7.798.830.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.798.830.542)	(7.798.830.542)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
I. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2**	**75.220.013.711**	**75.220.013.711**
1. Đầu tư vào công ty con	251		171.000.000.000	171.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		24.150.000.000	24.150.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(119.929.986.289)	(119.929.986.289)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**116.476.173.625**	**116.171.925.513**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.385.195.161**	**3.269.518.761**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.385.195.161**	**3.269.518.761**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6	143.000.000	35.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		431.545.116	431.545.116
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7	14.343.067	6.666.667
12. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		2.796.306.978	2.796.306.978
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**113.090.978.464**	**112.902.406.752**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**8**	**113.090.978.464**	**112.902.406.752**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*246.330.000.000*	*246.330.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.910.000)	(1.910.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.145.322.665	5.145.322.665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.796.306.978	2.796.306.978
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(141.178.741.179)	(141.367.312.891)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(141.367.312.890)*	*(35.668.912.141)*
- LNST chưa phân phối kỳ này'	*421b*		*188.571.711*	*(105.698.400.750)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**116.476.173.625**	**116.171.925.513**

Nguyễn Đức Thắng	**Nguyễn Thị Hoa**	**Nguyễn Thị Hoa**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Lào Cai. ngày 27 tháng 04 năm 2023

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**9**	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	**10**	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**11**	**370.001.400**	**427.501.403**	**370.001.400**	**427.501.403**
7. Chi phí tài chính	22	12	38.017	352.000	38.017	352.000
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**13**	181.391.671	153.379.908	181.391.671	153.379.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**188.571.712**	**273.769.495**	**188.571.712**	**273.769.495**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-		-	
13. Lợi nhuận khác	**40**		-		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**188.571.712**	**273.769.495**	**188.571.712**	**273.769.495**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**188.571.712**	**273.769.495**	**188.571.712**	**273.769.495**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	15	7,66	11,11	7,66	11,11

CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc
Lào Cai. ngày 27 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***188.571.712***	***273.769.495***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi. lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(370.001.400)	(427.501.403)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***(181.429.688)***	***(153.731.908)***
- Tăng. giảm các khoản phải thu	09		(94.444.728)	6.452.554.932
- Tăng. giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng. giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả. thuế TNDN phải nộp)	11		115.676.400	(400.124.892)
- Tăng. giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(160.198.016)***	***5.898.698.132***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3.Tiền chi cho vay. mua các CC nợ của đơn vị khác	23		-	(6.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.400	1.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***1.400***	***(5.999.998.598)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức. lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(160.196.616)**	**(101.300.466)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**423.665.131**	**550.743.529**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**263.468.515**	**449.443.063**

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P
CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Nguyễn Đức Thắng	**Nguyễn Thị Hoa**	**Nguyễn Thị Hoa**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Lào Cai. ngày 27 tháng 04 năm 2023

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202100192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động. các thay đổi về loại hình doanh nghiệp. ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18. do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 05/06/2021 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quí hiếm: Chi tiết: Khai thác. chế biến. kinh doanh quặng kim loại đen. kim loại màu;
- Mua bán máy móc. thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán. sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán. xuất nhập khẩu dầu thô. than và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán hóa chất. vật tư. phân bón phục vụ công. nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản. lâm sản. thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa;
- Khai thác đá. Cát. sỏi. đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than. đá. cát. sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than. đá. cát. sỏi;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc. thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng. sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô. xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô. xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;

- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác muối;
- Sản xuất xi măng. vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim. sơn. kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu. thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc. thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn. khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp. thoát nước. lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại Số nhà 28B đường Phan Đình Giót. Phường Lào Cai . Thành phố Lào Cai. Tỉnh Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND). theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ. tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính. giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ. các khoản ký cược. ký quỹ. các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên. hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý. phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. tổn thất các khoản đầu tư tài chính. nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm. hàng hoá. công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung. nếu có. để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị. bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó. Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời. hỏng. kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kế được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó. Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ. trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ. dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi. lỗ khi mua. bán. phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua. đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang. nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi. lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó. thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	258.346.230	422.684.230
Tiền gửi ngân hàng	5.122.284	980.901
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**263.468.514**	**423.665.131**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**171.000.000.000**	**(119.909.251.543)**	**51.090.748.457**	**171.000.000.000**	**(119.909.251.543)**	**51.090.748.457**
Đầu tư vào công ty con	171.000.000.000	(119.909.251.543)	51.090.748.457	171.000.000.000	(119.909.251.543)	51.090.748.457
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	*171.000.000.000*	*(119.909.251.543)*	*51.090.748.457*	*171.000.000.000*	*(119.909.251.543)*	*51.090.748.457*
Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết						
Hợp tác xã Môi trường xanh Vân Sơn	24.150.000.000	(20.734.746)	24.129.265.254	24.150.000.000	(20.734.746)	24.129.265.254
Cộng	**195.150.000.000**	**(119.888.516.797)**	**75.220.013.711**	**195.150.000.000**	**(119.888.516.797)**	**75.220.013.711**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Tên Công ty con. Công ty liên doanh. liên kết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	95.00%	95.00%
Hợp tác xã Môi trường xanh Vân Sơn	35.00%	35.00%

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	165.000.000	165.000.000
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.312.882.771	3.312.882.771
Cộng	**3.477.882.771**	**3.477.882.771**

4. Các khoản phải thu khác

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
PT về tiền lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	8.070.111.111	7.700.111.111
Phải thu khác	-	-
Tạm ứng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**13.070.111.111**	**12.700.111.111**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc (VND)	Máy móc. thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải. truyền dẫn (VND)	Thiết bị. dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	**4.225.532.029**	**2.518.692.880**	**963.104.633**	**91.501.000**	**7.798.830.542**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Do mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	**4.225.532.029**	**2.518.692.880**	**963.104.633**	**91.501.000**	**7.798.830.542**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
Số dư tại 01/01/2023	**4.225.532.029**	**2.518.692.880**	**963.104.633**	**91.501.000**	**7.798.830.542**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-

Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	**4.225.532.029**	**2.518.692.880**	**963.104.633**	**91.501.000**	**7.798.830.542**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	-	-	-	-	-

6. Phải trả người bán

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	143.000.000	35.000.000
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**143.000.000**	**35.000.000**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

7. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**5.145.322.665**	**-**	**2.796.306.978**	**(35.668.912.141)**	**218.600.807.502**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(105.698.400.750)	(105.698.400.750)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**5.145.322.665**	**-**	**2.796.306.978**	**(141.367.312.891)**	**112.902.406.752**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm kỳ	-	-	-	-	-	188.571.712	188.571.712
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**5.145.322.665**	**-**	**2.796.306.978**	**(141.178.741.179)**	**113.090.978.464**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/03/2023

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Những cổ đông khác	246.330.000.000	246.330.000.000
Cộng	**246.330.000.000**	**246.330.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 CP

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. lợi nhuận được chia

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	246.330.000.000	246.330.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ tức. lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24.633.000**	**24.633.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành	***10.000 đồng/CP***	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

8. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa. dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

9. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa. dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

10. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi. lãi vay	370.001.400	370.001.400	427.501.403	427.501.403
Cộng	**370.001.400**	**370.001.400**	**427.501.403**	**427.501.403**

11. Chi phí tài chính

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dự phòng TC	-	-	-	-
Hoàn nhập DPTC	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	38.017	38.017	352.000	352.000
Cộng	**38.017**	**38.017**	**352.000**	**352.000**

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	181.391.671	181.391.671	153.379.908	153.379.908
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
Cộng	**181.391.671**	**181.391.671**	**153.379.908**	**153.379.908**

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**188.571.712**	**188.571.712**	**273.769.495**	**273.769.495**
Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**188.571.712**	**188.571.712**	**273.769.495**	**273.769.495**
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	24.632.809	24.632.809	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7,66**	**7,66**	**11,11**	**11,11**

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	24.633.000	24.633.000	24.633.000	24.633.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	191	191	191	191

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.632.809	24.632.809	24.632.809	24.632.809

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm Nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc		
+ Ông Nguyễn Đức Thắng	*24.000.000*	*24.000.000*
Thu nhập của thành viên Hội Đồng quản trị		
+ Ông Hoàng Quốc Tùng	*15.000.000*	*15.000.000*
Cộng	**39.000.000**	**39.000.000**

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023. Công ty chưa có doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

4. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh Quý I/2023:

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	188.571.712	273.769.495	(85.197.783)	(31%)

Lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2023 là 188.571.712 . Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2023 đơn vị có doanh thu tài chính thấp hơn so với năm trước.

Nguyễn Đức Thắng	**Nguyễn Thị Hoa**	**Nguyễn Thị Hoa**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Lào Cai. ngày 27 tháng 04 năm 2023